

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 19/4/2022.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô.

2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2021/TLST-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2021, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1962. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 5, xã B, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1972 bà Hà Thị T, sinh năm 1973 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 5, xã B, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nông Văn L. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn 5, xã B, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Ng trình bày:

Bà là vợ của ông Nông Văn L. Ông T1 bà T là hàng xóm trong thôn. Buổi trưa ngày 13/4/2020 (Dương lịch) vợ chồng ông T1 bà T cần tiền để trang trải công

việc gia đình nên đến nhà vợ chồng bà hỏi vay số tiền 13.000.000 đồng. Vợ chồng bà đồng ý và cho vay. Do là hàng xóm gần nhà nên hai bên không thỏa thuận thời gian trả cụ thể mà chỉ nói khi cần lấy lại thì sẽ báo trước trong thời gian ngắn sẽ hoàn trả, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1%/tháng, không dùng tài sản gì để thế chấp. Sau khi thống nhất thỏa thuận bà giao tiền cho ông T1 bà T. Khi đến vay ông T1 viết giấy vay rồi ông T1 bà T ký mục người vay, giấy được viết thành 01 bản và do bà giữ.

Ngoài khoản vay nêu trên thì giữa từ tháng 8 đến tháng 10/2020 ông T1 bà T có vay của bà nhiều khoản và đã thanh toán xong. Tuy nhiên, khoản vay 13.000.000 đồng ngày 13/4/2020 vẫn chưa thanh toán. Bà khẳng định khoản vay đó là khoản vay độc lập và không liên quan đến những khoản vay trước năm 2020. Khoản vay này kể từ khi vay cho đến nay ông T1 bà T chưa thanh toán được khoản tiền lãi và gốc nào như đã thỏa thuận. Khoảng tháng 9/2021 cho đến nay vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu trả lại nhưng ông T1 bà T không trả, ngược lại còn có hành vi thách thức và đe dọa. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1 bà T trả lại cho vợ chồng bà số tiền vay gốc là 13.000.000 đồng và lãi suất theo như thỏa thuận là 1%/tháng (tức 130.000đ/tháng/ 13.000.000đ) kể từ ngày 13/4/2020 cho đến khi xét xử xong vụ việc và sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, buổi sáng ngày 14/12/2021 trước khi Tòa án mở phiên đối chất, ông T1 có đến nhà bà thương lượng trả số tiền nêu trên. Trong đó ông T1 trả trước 10.000.000 đồng, hẹn sau khi bà rút đơn về sẽ trả số tiền còn lại; ông T1 đề nghị vợ chồng bà ký xác nhận vào "Giấy gửi tiền" có nội dung nhận của ông T1 số tiền 10.000.000đ và xác nhận vào "Giấy ghi số lần vay tiền" có ghi các lần vay trước năm 2020 do ông T1 viết. Do tin tưởng nên vợ chồng bà cũng thống nhất theo ý kiến của ông T1 nhận số tiền 10.000.000đ và ký vào các giấy do ông T1 viết. Tuy nhiên, không hiểu vì sao sau khi ra ngoài sân ông T1 lại vào nhà bà lấy lại ngay số tiền 10.000.000đ nêu trên. Sau này tài liệu ông T1 xuất trình tại Tòa án thì bà thấy "Giấy ghi số lần vay tiền" trước năm 2020 ông T1 đã tự ghi thêm nội dung ở mục cuối là đã gộp vào giấy vay năm 2020. Như vậy thể hiện ông T1 có sự gian dối, cố tình lừa dối vợ chồng bà nhằm tạo ra chứng cứ mới không đúng sự thật.

Tại lời khai ngày 14/12/2021 bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 trình bày: Ông xác nhận giấy vay tiền ngày 13/4/2020 là do ông viết và vợ chồng ông bà ký. Tuy nhiên, giấy vay nêu trên được viết tại nhà ông vào buổi chiều tối chứ không phải là buổi trưa như bà Ng trình bày. Mặc dù ngày 13/4/2020 có viết giấy vay cho bà Ng nhưng vợ chồng ông không nhận khoản tiền nào của bà Ng như nội dung giấy vay. Thực tế tổng số tiền trong giấy vay xuất phát từ nhiều khoản tiền mà vợ chồng ông còn nợ bà Ng trước đó cộng lại, tổng số tiền theo như giấy vay là bao gồm: Ngày 22/4/2018 âm lịch nợ lại 2.300.000 đồng tiền lãi của khoản vay trước; ngày 28/8/2019 vợ (bà T) mượn 4.200.000 đồng và nhờ bà Ng trả hộ tiền lãi cho chú Tr là 3.000.000 đồng; ngày 11/9/2018 âm lịch mượn 500.000 đồng; ngày 28/12/2019

âm lịch mượn 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Ông không nhớ khi viết giấy vay ngày 13/4/2020 hai bên có thỏa thuận lãi suất hay không, còn thời hạn trả chỉ lời nói là trong một tuần. Khoảng một tuần sau ông đã đến nhà bà Ng trả hết số tiền nêu trên cho bà Ng, tổng cộng cả gốc và lãi là 13.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi 600.000 đồng là tính riêng từ khoản vay 3.000.000 đồng ngày 28/12/2019. Khi trả không làm giấy tờ gì, ngoài vợ chồng bà Ng thì không còn ai chứng, ông cũng không yêu cầu bà Ng đưa lại giấy vay đã viết hoặc hủy bỏ giấy vay, mà bà Ng chỉ đưa cho ông 01 giấy ghi các khoản nợ nêu trên.

Tại lời khai biên bản đối chất ngày 27/12/2021 ông T1 trình bày: Ngày 14/12/2021 ông có đến nhà bà Ng để yêu cầu hai bên đối chiếu những khoản có lãi và không có lãi. Hôm đó bà Ng có yêu cầu ông đưa số tiền 10.000.000đ để bà Ng rút đơn về. Ông không đồng ý, nhưng ông vẫn đưa cho bà Ng 10.000.000đ để bà Ng cầm hộ, ông viết giấy có tiêu đề "Giấy gửi tiền" rồi vợ chồng bà Ng ông L ký nhận, giấy được viết thành 01 bản và để bà Ng giữ. Vợ chồng ông đã thanh toán cho bà Ng số tiền gốc 13.000.000 đồng theo giấy vay ngày 13/4/2020, bao gồm cả 600.000 đồng tiền lãi. Sau khi trả thì bà Ng đưa cho ông 01 giấy ghi các khoản mà vợ chồng ông đã vay.

Tại biên bản làm việc ngày 06/01/2022 ông T1 trình bày: Hiện nay ông bà nộp thêm 04 tài liệu bản gốc về giấy vay tiền đối với bà Ng, gồm 01 giấy viết ngày 14/12/2021. Trong đó ghi các lần vay tiền như vợ chồng ông đã trình bày tổng cộng là 13.000.000 đồng và thêm 600.000đ tiền lãi và có nội dung đã gộp và giấy nợ của năm 2020 nhưng ông không ghi cụ thể là gộp vào giấy vay ngày 13/4/2020. Giấy được lập thành 01 bản, ông L bà Ng cùng ký nhận và đưa ông giữ.

Tại phiên tòa ông T1 trình bày: Ông xác nhận buổi sáng ngày 14/12/2021 ông đến nhà bà Ng để gửi số tiền 10.000.000đ. Ông đưa số tiền trên không phải là trả cho khoản vay nào của bà Ng mà là nhằm nhiều mục đích và nhiều lý do. Trước khi giao tiền ông có ghi hình ảnh phát sóng lên ứng dụng xã hội Facebook cho mọi người thấy nội dung buổi nói chuyện là bà Ng xác nhận vợ chồng ông đã trả các khoản vay trước đó nhưng vẫn tiếp tục kiện và nhận tiền thêm, thể hiện sự tham lam của bà Ng. Cũng trong buổi sáng ngày 14/12/2021, ông viết giấy có tiêu đề "Giấy ghi số lần vay tiền" trong đó ghi lại các khoản nợ trước năm 2020 tổng cộng là 13.000.000 đồng và trả thêm 600.000 đồng tiền lãi và có nội dung đã gộp và giấy nợ của năm 2020 tức là giấy vay ngày 13/4/2020 nhưng ông không ghi cụ thể; giấy này do ông viết và lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Tuy nhiên, sau khi giao tiền ông ra kiểm tra lại thấy điện thoại không phát sóng được chế độ trực tiếp trên ứng dụng Facebook nên ông vào nhà bà Ng lấy lại số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài ra ông cho rằng sau ngày 13/4/2020 ông còn vay của ông L bà Ng nhiều khoản tiền lớn hơn nhưng đều đã trả hết thì không có lý do gì khoản vay hiện nay bà Ng khởi kiện là chưa trả, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Hà Thị T trình bày: Bà thống nhất với lời khai ông T1 về số tiền vay ngày 13/4/2020 và đã trả là đúng.

Bà xác nhận chữ ký "T" trong giấy mượn tiền bà Ng cung cấp cho Tòa án có nội dung bà đã trả các khoản tiền 2.300.000 đồng ngày 22/4/2018 âm lịch, khoản vay 500.000 đồng ngày 11/9/2018 âm lịch và khoản vay 1.000.000 đồng ngày 07/10/2018 là bà ký. Trước năm 2020 bà cũng đã thanh toán cho bà Ng nhiều lần nhưng không nhớ thời gian cụ thể và trả số tiền bao nhiêu. Hiện nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn L trình bày: Ông là chồng bà Ng, xác nhận vợ chồng ông có cho vợ chồng ông T1 bà T vay số tiền 13.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1%/năm, thời hạn thì báo trước một thời gian. Ông bà đã đòi nhiều nhưng không được nên thống nhất yêu cầu của bà Ng là trả số tiền gốc và lãi theo quy định.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 13.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] *Về sự vắng mặt của đương sự :* Ông Nông Văn L vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có văn bản xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xử xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền gốc 13.000.000 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án bà Ng yêu cầu ông T1 bà T trả cho vợ chồng bà số tiền vay gốc 13.000.000 đồng theo giấy vay ngày 13/4/2020. Ông T1 bà T không đồng ý trả nợ vì cho rằng khoản vay trên là tổng hợp của các khoản vay trước năm 2020 cộng lại và đã thanh toán xong, được nguyên đơn viết giấy xác nhận đã trả cho các khoản vay đó trước năm 2020 (bút lục 27 - 28), nhưng không ghi ngày trả vào trong giấy. Ngoài ra, ngày 14/12/2021 khi ông T1 giao số tiền 10.000.000 đồng đã được ông L bà Ng xác nhận trong "Giấy ghi số lần vay tiền" (Bút lục số 34) có ghi các lần vay trước năm 2020 và đã gộp và giấy của năm 2020. Mặt khác, sau khi thanh toán khoản vay trên thì ông T1 bà T còn vay của bà Ng nhiều lần và đã thanh toán xong, các lần trả bà Ng đều trả lại giấy vay gốc, sau đó ông T1 bà T hủy bỏ giấy bằng hình thức sẽ bỏ một phần hoặc gạch chéo giấy vay.

Hội đồng xét xử thấy: Ông T1 bà T xác nhận giấy vay ngày 13/4/2020 do ông T1 viết ký nhận. Lời khai của ông T1 có nhiều nội dung không thống nhất về tài liệu trả, cụ thể:

Tại lời khai ngày 14/12/2021 ông T1 cho rằng khoảng 01 tuần sau ông đã đến nhà bà Ng trả hết số tiền nêu trên, tổng gốc và lãi là 13.600.000 đồng. Khi trả không làm giấy tờ gì, ngoài vợ chồng bà Ng thì không còn ai chứng kiến trả số tiền trên. Khi trả xong ông cũng không yêu cầu bà Ng đưa lại giấy vay đã viết hoặc hủy bỏ giấy vay. Tại phiên tòa ông T1 cho rằng tiền lãi 600.000 đồng là tính lãi của khoản vay 3.000.000 đồng ngày 28/12/2019, nhưng ông T1 không ra được tài liệu chứng cứ về việc thỏa thuận tính lãi nêu trên.

Tại biên bản đối chất ngày 27/12/2021 ông T1 lại khai sau khi trả thì bà Ng đưa cho ông 01 giấy ghi các khoản mà vợ chồng ông bà đã vay trước năm 2020, giấy được viết thành 01 bản và ông giữ.

Đối với tài liệu "Giấy ghi số lần vay tiền" ngày 14/12/2021 (Bút lục số 34) do ông T1 cung cấp, ông T1 cho rằng được ông L bà Ng xác nhận các khoản vay trước và cộng lại vào năm 2020. Hội đồng xét xử thấy lời khai của ông T1 cũng không thống nhất, cụ thể:

Tại lời khai ngày 06/01/2022 ông cho rằng giấy trên được viết thành 01 bản và ông giữ, nhưng tại phiên tòa ông lại cho rằng giấy được viết thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Phía bà Ng chỉ thừa nhận việc xác nhận các khoản vay trước năm 2020 đã trả xong, không thừa nhận có việc giấy nêu trên được viết thành 02 bản và đã gộp lại vào giấy khởi kiện như hiện nay. Do thời điểm này bà đã khởi kiện tại Tòa án theo giấy vay ngày 13/4/2020. Ông T1 không đưa ra được tài liệu thể hiện có viết thành 02 bản. Như vậy, chỉ có cơ sở xác định "Giấy ghi số lần vay tiền" được viết thành 01 bản và ông T1 giữ, nội dung có thể do phía ông T1 tự ghi thêm sau khi viết tại nhà bà Ng.

Mặt khác, tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước ngày 14/12/2021 phía ông T1 cho rằng không còn nợ của bà Ng khoản tiền nào như nội dung khởi kiện. Tuy nhiên, ông T1 lại đồng ý đưa cho bà Ng số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 14/12/2021 theo như "Giấy gửi tiền" (Bút lục số 24) mà bà Ng cung cấp. Bà Ng cho rằng ông T1 đến trả tiền hiện nay khởi kiện và đề nghị bà rút đơn, còn ông T1 thì cho rằng chỉ là tiền gửi nhờ. Tại phiên tòa ông T1 khẳng định số tiền gửi nêu trên không phải trả cho khoản vay nào mà chỉ là tiền gửi, gửi với nhiều mục đích và nhiều lý do nhưng không cụ thể, trong đó ông T1 muốn đưa nội dung nhận tiền nêu trên lên trang ứng dụng xã hội Face book để bằng hình thức phát sóng trực tiếp để mọi người cùng biết nhưng không phát sóng được nên ông lại vào lấy lại số tiền nêu trên. Hội đồng xét xử thấy phía ông T1 bà T không đưa ra được lý do cụ thể về việc gửi số tiền trên chỉ là gửi nhờ, thỏa thuận của các bên về thời gian gửi, quyền và nghĩa vụ của các bên đối với số tiền gửi..v.v. Ngoài ra các bên cũng thừa nhận thời điểm này đã mâu thuẫn tình cảm nên việc gửi tiền như lời khai của ông T1 là không có căn cứ.

Căn cứ lời khai của bà T tại biên bản đối chất 27/12/2021 và tại phiên tòa xác nhận chữ ký "T" trong giấy mượn tiền bà Ng cung cấp cho Tòa án, có nội dung bà T đã trả các khoản tiền 2.300.000 đồng ngày 22/4/2018 âm lịch, khoản vay 500.000 đồng ngày 11/9/2018 âm lịch và khoản vay 1.000.000 đồng ngày 07/10/2018.

Căn cứ giấy vay ngày 13/4/2020 do bà Ng nộp chỉ nội dung thể hiện ngày 13/4/2020 ông T1 bà T vay của ông L bà Ng số tiền 13.000.000 đồng. Ngoài ra không có nội dung nào thể hiện có gộp các khoản tiền trước đó cộng lại.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy lời khai của vợ chồng ông T1 bà T trước sau bất nhất, ông T1 bà T không đưa ra được tài liệu chứng cứ cụ thể về việc cho rằng giấy vay ngày 13/4/2020 là xuất phát từ các khoản vay trước cộng lại và không có tài liệu chứng cứ chứng minh về việc đã trả số tiền vay 13.000.000 đồng theo như giấy vay ngày 13/4/2020 và trả lãi thêm được 600.000 đồng, nên chỉ có cơ sở xác định ông T1 bà T còn nợ của ông L bà Ng số tiền 13.000.000 đồng. Tại phiên tòa các bên cũng xác nhận trước khi khởi kiện bà Ng và ông L đã đòi nhiều lần nhưng ông T1 bà T không đồng ý. Do ông T1 bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên cần buộc phải trả cho ông L bà Ng số tiền vay gốc theo quy định theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự là phù hợp.

[2.2] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Ng yêu cầu tính lãi suất số tiền vay là 1%/tháng (tức là 130.000 đồng/13.000.000 đồng/1 tháng), nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thể hiện. Phía ông T1 bà T không thừa nhận kể từ khi viết giấy nêu trên có thỏa thuận lãi suất. không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả số tiền 13.000.000 đồng (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 10%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x 24 tháng 06 ngày = 2.611.176 đồng. Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1%/ tháng thì lãi suất khoản vay nêu trên đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.126.000 đồng, nên số tiền vượt quá không được chấp nhận là 515.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi cần buộc bị đơn phải trả là 15.611.176 đồng, làm tròn là 15.611.000 đồng. Số tiền nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận là 515.000đ.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí còn lại,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ng đối với bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 bà Hà Thị T.

Buộc ông Nguyễn Trọng T1 bà Hà Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Lê Thị Ng ông Nông Văn L tổng cộng số tiền gốc và lãi là 15.611.000đ đồng (Mười lăm triệu, sáu trăm mười một ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Thị Ng đối với yêu cầu tính lãi suất 1%/ tháng, số tiền là 515.000 đồng.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Trọng T1 bà Hà Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu 780.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lê Thị Ng phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 376.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000122 ngày 22/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Bình Phước. Bà Ng được nhận số tiền 76.000 đồng tạm ứng án phí còn lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BD;
- CCTHADS huyện BD;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình